

Bản án số: 27/2025/DS-PT  
Ngày: 13- 02- 2025  
V/v: “Tranh chấp yêu cầu tuyên bố  
văn bản công chứng vô hiệu;  
Tranh chấp về quyền sở hữu và các  
quyền khác đối với tài sản”

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Phạm Phong Lan

*Các Thẩm phán:* Ông Vũ Đức Hùng

Ông Nguyễn Lê Phương

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Hồ Thu Uyên -Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Hằng - Kiểm sát viên.

Ngày 06 và 13 tháng 02 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 123/2023/TLPT-DS ngày 14 tháng 8 năm 2023, về việc “*Tranh chấp yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu; Tranh chấp về quyền sở hữu và các quyền khác đối với tài sản*”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2023/DS-ST ngày 20 tháng 02 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận bị kháng cáo và bị kháng nghị. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 284/2024/QĐ-PT ngày 19/12/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 05/2025/QĐ-PT ngày 06/01/2025, giữa các đương sự:

**\* Nguyên đơn:** Bà Lê Thị Minh D, sinh năm 1955. Địa chỉ: Số E T, khu phố L, thị trấn T, huyện H, tỉnh Bình Thuận.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn tham gia tố tụng: Ông Nguyễn Quốc T, sinh năm 1983. Địa chỉ: khu phố A, phường P, TP P, tỉnh Bình Thuận.

**\* Bị đơn:**

1/ Bà Lê Thị Thu T1, sinh năm 1966. Địa chỉ: Số G N, khu phố L, thị trấn T, huyện H, tỉnh Bình Thuận. Người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng: Ông Phan Đức T2, sinh năm 1974. Địa chỉ: khu phố B, phường B, TP P, tỉnh Bình Thuận

2/ Ông Lê Văn K, sinh năm 1968. Địa chỉ: Số B N, khu phố L, thị trấn T, huyện H, tỉnh Bình Thuận.

**\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

- UBND thị trấn T, huyện H. Địa chỉ: Khu phố L, thị trấn T, huyện H, tỉnh Bình Thuận. Người đại diện ông Nguyễn T3 - Chủ tịch. Người đại diện theo ủy quyền ông Lưu Văn H – Công chức tư pháp hộ tịch UBND thị trấn T.

- Văn phòng C1 (nay là Văn phòng C2. Địa chỉ: Thôn P, xã H, huyện H, tỉnh Bình Thuận. Người đại diện: Ông Huỳnh Lê H1 – Trưởng văn phòng.

- Ông Lê Trường S, sinh năm 1982. Địa chỉ: Khu phố L, thị trấn T, huyện H, tỉnh Bình Thuận.

- Ông Lê Đức C, sinh năm 1986. Địa chỉ: B đường số A, khu phố A, phường T, quận T, thành phố Hồ Chí Minh.

**Người kháng cáo:** Bị đơn bà Lê Thị Minh D.

**Kháng nghị:** Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Hàm Thuận Nam  
 Tại phiên tòa, có mặt bà Lê Thị Minh D, ông Nguyễn Quốc T, bà Lê Thị Thu T1, ông Phan Đức T2, ông Lê Văn K, ông Lê Trường S, ông Lê Đức C; vắng mặt đại diện Văn phòng C2 và đại diện UBND thị trấn T, huyện H.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo bản án sơ thẩm thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:*

*\* Theo đơn khởi kiện, các lời khai trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Lê Thị Minh D trình bày:*

Bà Lê Thị Minh D vẫn giữ nguyên yêu cầu Tòa án giải quyết tuyên bố Văn bản chứng thực số 19/TN ngày 29/01/2007 của UBND thị trấn T và Văn bản công chứng số 1227 ngày 10/10/2016 của Văn phòng C1 là vô hiệu vì: Không phù hợp với pháp luật. Cụ thể: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ bà Nguyễn Thị T4 nhưng khi lập di chúc và chứng thực lại bỏ chữ hộ là sai với lời ghi chú sau Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà T4; Khi lập di chúc cho bà Lê Thị Thu T1 (L) cha mẹ bà D (ông Lê Văn H2, bà Nguyễn Thị T4) cùng lập di chúc nhưng khi chứng thực chỉ có mẹ bà D còn không thấy cha bà D đâu; Thời điểm lập di chúc cha mẹ bà D đã 81 tuổi và 77 tuổi không có giấy xác nhận của bác sỹ và có 02 nhân chứng và khi người nhận di chúc kiện người cho di chúc còn sống theo luật định của nhà nước. Tại phiên tòa, bà D vẫn giữ nguyên yêu cầu của mình.

*\* Đại diện cho bị đơn UBND thị trấn T, huyện H, tỉnh Bình Thuận là ông Nguyễn T3 trình bày:*

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà D yêu cầu Tòa án tuyên bố Văn bản chứng thực số 19/TN ngày 29/01/2007 của UBND thị trấn T là vô hiệu, UBND thị trấn T không đồng ý. Việc UBND thị trấn T chứng thực di chúc nêu trên là phù hợp, đúng quy định của pháp luật. Bởi vì:

- Nội dung di chúc bà Nguyễn Thị T4 và ông Lê Văn H2 lập là phù hợp với pháp luật, tại thời điểm chứng thực các bên tham gia hợp đồng, giao dịch tự nguyện, minh mẫn và nhận thức, làm chủ được hành vi của mình. Di chúc không trái đạo đức xã hội, người lập văn bản di chúc đã đọc lại văn bản, đồng ý toàn bộ nội dung ghi trong văn bản di chúc và đã ký vào văn bản trước sự có mặt của người thực hiện chứng thực (Tài sản là Quyền sử dụng đất thuộc quyền sở hữu, quyền sử dụng của người để lại di sản, để thừa kế không bị phong tỏa, không bị tranh chấp; Người được hưởng di sản tại thời điểm chứng thực còn sống, ...).

- Về hộ khẩu thường trú của bà Nguyễn Thị T4 theo hồ sơ quản lý tại Công an là số 1037, chủ hộ là bà Nguyễn Thị T4, sinh năm 1935; Chứng minh nhân dân số 260173267, hộ khẩu do Trưởng Công an H4 ký ngày 28/4/1995. Trong hộ gồm các thành viên: Con: Lê Thị Thu T1, sinh năm 1966; Cháu: Lê Trường S, sinh năm 1982; Cháu: Lê Đức C, sinh năm 1986; Mẹ chồng: Nguyễn Thị D1, sinh năm 1906. Ngoài ra trong hộ bà T4 không còn ai khác.

- Ngày 29/01/2007 UBND thị trấn T chứng thực Bản di chúc của bà Nguyễn Thị T4, theo sổ chứng thực: 19/TN, quyển số 01/2003, TP/CC-SCT/DCTC.

Về thẩm quyền: Căn cứ để chứng thực Bản di chúc số 19/TN ngày 29/01/2007 dựa trên điểm e khoản 2 Điều 5 Chương 1 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ.

Về nội dung chứng thực Bản di chúc: UBND thị trấn T chứng thực chữ ký cá nhân của bà Nguyễn Thị T4 trong nội dung di chúc.

Tại thời điểm chứng thực hộ bà Nguyễn Thị T4 chỉ có bà Nguyễn Thị T4 và con là bà Lê Thị Thu T1, không có ông Lê Văn H2 trong hộ. Do đó, UBND thị trấn T chứng thực cá nhân bà Nguyễn Thị T4 là công dân thường trú tại thị trấn T. Còn ông Lê Văn H2 không phải công dân thường trú tại thị trấn T, do đó UBND thị trấn không chứng thực ông Lê Văn H2. Do đó UBND thị trấn T vẫn giữ nguyên quan điểm theo di chúc chứng thực số 19/TN ngày 29/01/2007 đã ban hành là đúng quy định của pháp luật, không đồng ý với yêu cầu của bà Lê Thị Minh D.

*\* Theo Bản trình bày ý kiến của đại diện cho bị đơn Văn phòng C1 (nay là Văn phòng C3) là ông Nguyễn Văn P trình bày:*

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà D yêu cầu Tòa án tuyên bố Văn bản công chứng số 1227 ngày 10/10/2016 của Văn phòng C1 là vô hiệu, đại diện Văn phòng C3 có ý kiến như sau: Qua làm việc với Công chứng viên Nguyễn Quang B, ông B đã có bản giải trình ngày 10/4/2019 và toàn bộ hồ sơ công chứng có liên quan đến vụ việc cho Tòa án. Nay Văn phòng công chứng Trần Ngọc D2 đề nghị Tòa án nhân dân huyện Hàm Thuận Nam căn cứ vào các tình tiết, sự kiện, chứng cứ trong hồ sơ vụ án để giải quyết.

*\* Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Thu T1 (tên thường gọi Thúy L) trình bày:*

Bà không đồng ý yêu cầu của bà Lê Thị Minh D. Ý kiến của bà đã trình bày trong bản tường trình của bà. Yêu cầu của bà D là hết sức vô lý, bà thực sự không có quyền gì cả. Di chúc mẹ bà lập để lại tài sản cho bà đã được UBND thị trấn T chứng thực hợp lệ nên nó là di chúc hợp pháp nhưng bà D tham lam tìm cách ngăn cản quyền thừa kế hợp pháp của bà.

Năm 2007 cha mẹ bà là bà Nguyễn Thị T4 và ông Lê Văn H2 lập di chúc cho bà tài sản là quyền sử dụng đất đối với các thửa đất, cụ thể như sau:

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S 487271 vào sổ cấp giấy số 533 tổng diện tích 9.280m<sup>2</sup>, trong đó: Vườn tạp 6.680m<sup>2</sup>, lúa 2.600m<sup>2</sup> thuộc tờ bản đồ 1b, thửa số 600, 601, 602, 551 được UBND huyện H cấp ngày 06/02/2001 mang tên hộ bà Nguyễn Thị T4.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V 884786 vào sổ cấp giấy số 1386/07 diện tích 460m<sup>2</sup>, trong đó: Thổ cư 200m<sup>2</sup>, quả 260m<sup>2</sup> thuộc tờ bản đồ 1b, thửa số 583 được UBND huyện H cấp ngày 23/5/2003 mang tên hộ bà Nguyễn Thị T4.

Năm 2010 cha bà (ông Lê Văn H2) qua đời, bà Lê Thị Minh D thường xuyên đến nhà mẹ bà, vừa dùng lời lẽ ngon ngọt dụ dỗ lẫn hăm dọa gây áp lực bắt mẹ bà phải bán rẻ cho con của bà D là ông Lê Trung K1 3.000m<sup>2</sup> vườn vào năm 2015, còn lại 3.823,3m<sup>2</sup> mẹ bà viết di chúc cho em trai bà là ông Lê Văn K có sự đồng ý của bà vì năm 2003 cha mẹ bà ốm đau liên tục, cha mẹ bà có chi tiêu của ông K số tiền 70.000.000 đồng và ông K chăm sóc vệ sinh cho mẹ bà từ năm 2013 đến năm 2017. Diện tích đất 2.600m<sup>2</sup> đất lúa mẹ bà bán cho cháu ngoại là ông Huỳnh Thanh L1 (có mẹ là bà Lê Thị Thu T5 bị bệnh tâm thần, là hộ nghèo được nhà nước hỗ trợ) mặc dù bà có công nuôi cha mẹ suốt nhiều năm nhưng khi cha bà qua đời, mẹ bà đã cho và bán rẻ cho con cháu mẹ bà hết. Trong tờ di chúc chỉ còn lại 200m<sup>2</sup> đất thổ cư và 260m<sup>2</sup> đất quả, nhưng năm 2004 bà đã mua của cha mẹ 250m<sup>2</sup> (trong đó có 200m<sup>2</sup> đất thổ cư và 50m<sup>2</sup> đất quả), khi cha mẹ qua đời thì thực tế bà chỉ được thừa hưởng di chúc thừa kế là 200m<sup>2</sup> đất quả như vậy bà quá thiệt thòi vì đất đai trong sổ đỏ này là đất đai trong chủ quyền hộ của bà và mẹ từ năm 2001 và năm 2003 mẹ bà là người đại diện đứng tên, còn bà Lê Thị Minh D không liên quan gì đến tài sản này vì bà lấy chồng từ năm 1976, lúc lấy chồng cha mẹ bà cho bà rất nhiều đất đai chưa có sổ đỏ, bà D bán sạch mua nhà ở quốc lộ A khu phố L suốt 42 năm qua bà lo chăm sóc cho gia đình bà, bà không bỏ ra một đồng nào phụ giúp nuôi cha mẹ bà. Năm năm mẹ bà ngồi xe lăn bà cũng không chăm sóc hay vệ sinh cho mẹ được một ngày, bà còn lừa gạt mượn vàng không trả, bán đất đai của cha mẹ bà không hỏi ý kiến của ba mẹ, còn bản thân bà chăm nuôi cho cha mẹ suốt một thời gian dài trong chủ quyền hộ chung với mẹ cũng bị mẹ bán hết chỉ còn 200m<sup>2</sup> đất quả.

Lúc cha mẹ tôi qua đời, tôi làm thủ tục sang tên thừa kế cũng bị bà D thừa kiện lung tung gây trở ngại cho tôi, âm mưu của bà D là muốn cướp luôn căn nhà tôi mua của cha mẹ nên bà dụ dỗ ông K vu khống tôi đủ chuyện để cố cướp căn nhà của tôi. Rồi sau đó bà thâm độc quay sang thừa kiện luôn cả ông Lê Văn

K em ruột của bà để cướp luôn đất của mẹ tôi để lại cho ông K trong khi ông K đang mang bệnh không có khả năng lao động. Từ năm 2002 đến năm 2017 gần 16 năm cha mẹ tôi ốm đau liên tục chỉ có tôi và bà Lê Thị Thu T5 (sinh năm 1965) cùng ông Lê Văn K chăm lo cho cha mẹ đến lúc qua đời. Còn bà Lê Thị Minh D và ông Lê Văn K2 (Tên thường gọi là K3) không ngó ngàng gì tới cha mẹ, khi cha mẹ qua đời thì quay sang tranh dành tài sản của các em trong khi các em đã được cha mẹ viết di chúc hợp pháp.

*\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Lê Văn K trình bày:*

Ông không đồng ý với yêu cầu của bà Lê Thị Minh D vì Di chúc bà Nguyễn Thị T4 lập để lại tài sản là quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CA 329802 do UBND huyện H cấp ngày 22/6/2015 cho ông đã được công chứng số 1227 ngày 10/10/1016 của Văn phòng C1 là hoàn toàn hợp pháp. Việc bà D cho rằng diện tích đất này là đất của hộ gia đình nên bà có phần trong di sản này là không có căn cứ vì lúc đó trong hộ gia đình lúc lập di chúc cũng như khi mẹ ông được nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà D đã lập gia đình ra ở riêng từ năm 1976 nên bà không có quyền lợi và nghĩa vụ gì trong việc này cả.

*\* Người làm chứng – Bà Trương Thị N trình bày:*

Bà Trương Thị N là con nuôi của ông Lê Văn H2 và bà Nguyễn Thị T4. Năm 1975 vợ chồng bà từ Kon Tum xuống H lập nghiệp được nhà nước cấp đất gần đất của vợ chồng ông H2, bà T4. Qua cuộc sống vợ chồng ông H2, bà T4 có nhận vợ chồng bà làm con nuôi từ năm 1976.

Liên quan đến việc ông Lê Văn H2 và bà Nguyễn Thị T4 lập di chúc cho bà Lê Thị Thu T1 đã được UBND thị trấn T chứng thực ngày 29/01/2007, bà N ý kiến như sau: Bà có biết việc lập di chúc này, lúc đó chồng bà (ông Trần Văn M) là người chở ông H2, con rể ông H2 (tên là Ân hiện ở thành phố Hồ Chí Minh) chở bà T4 đến UBND thị trấn T lập di chúc. Thời điểm này ông H2 và bà T4 hoàn toàn khỏe mạnh, tinh táo đủ năng lực hành vi dân sự. Bà nghĩ di chúc này là hoàn toàn hợp pháp và bà T1 được hưởng tài sản theo di chúc này khi cha mẹ mất là hoàn toàn chính đáng.

Thời điểm đó bà là con nuôi của bà T4 nên có việc gì bà T4 cũng đều tâm sự với bà. Bà T4 nhiều lần tâm sự với bà rằng: Bà Lê Thị Thu T1 (L) là con riêng của ông H2 nhưng mà có hiếu còn bà D không được gì cả. Thực tế lúc đó bà D có chồng ra ở riêng từ năm 1976 và cũng được ông H2, bà T4 cho tài sản khi lấy chồng, bà T1 không có chồng nên ở với cha mẹ. Bà thấy bà T1 (L) rất có hiếu với cha mẹ chăm cho cha mẹ chu đáo cho đến lúc mất còn những người khác chỉ lâu lâu chạy tới tí rồi đi thậm chí còn nhờ cả bà coi ngó chăm sóc cho bà Nguyễn Thị T4.

*\* Theo biên bản lấy lời khai lập ngày 12/12/2019, người làm chứng – Ông Lê Trung K1 trình bày:*

Ông là con ruột của bà Lê Thị Minh D. Bà Nguyễn Thị T4 là bà ngoại ruột của ông, bà Lê Thị Thu T1 là dì của ông (Bà T1 và mẹ ông là chị em cùng cha khác mẹ).

Năm 2009 bà ngoại ông (Bà Nguyễn Thị T4) họp gia đình và thống nhất lập giấy sang nhượng đất ruộng cho ông và ông có trách nhiệm đóng góp số tiền 2.000.000 đồng/tháng để nuôi ông bà ngoại và cậu út ông (Lê Văn K) đang sống chung cùng nhà. Giấy sang nhượng ruộng được bà ngoại ông, cậu K, dì T1 (L) và Lê Trường S (con ruột cậu Lê Văn K3) thống nhất ký tên. Ngay thời điểm thống nhất sang nhượng đất ông trồng 300 trụ thanh long trên diện tích đất sang nhượng (3.000m<sup>2</sup>) và số thanh long này ông vẫn đang chăm sóc, sử dụng đến nay đã hơn 10 năm. Giá sang nhượng 3 sào đất thống nhất ông phải trả cho ngoại số tiền là 140.000.000 đồng (02 sào giá 40.000.000 đồng/sào và 01 sào giá 60.000.000 đồng/sào). Ông đã thực hiện trả tiền hàng tháng như cam kết và một số lần ngoại ông đề nghị trả số tiền nhiều hơn hai triệu đồng để lo việc gia đình của ngoại (có lần 10.000.000 đồng, có lần 20.000.000 đồng, .....) ngoài ra ngoại ông có đề nghị chuyển cho dì Lê Thị Thu T5 ở Tp . 20.000.000 đồng và đến năm 2012 ông đã trả xong số tiền 140.000.000 đồng. Đến năm 2014 ông có mua thêm của dì T1 (L) con đường đi với giá tiền là 35.000.000 đồng để chở phân rơm vào đất cho thuận tiện, việc mua bán này có viết giấy tay ghi ngày 20/12/2014 có sự chứng kiến của ông Huỳnh Thanh H3 (chồng của bà dì thứ 3) chủ đất là bà Lê Thị Thu T1 (L). Năm 2015 ông liên hệ với UBND thị trấn T và UBND huyện H để làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất ông đã mua trước đây với hình thức lập hợp đồng tặng cho. Tại hợp đồng tặng cho này có sự thống nhất và ký tên của bà ngoại ông (bà Nguyễn Thị T4), dì Lê Thị Thu T1 (L) và Lê Trường S. Thủ tục làm hợp đồng tặng cho tại UBND thị trấn T, UBND thị trấn T đề nghị những người có tên trong hộ khẩu tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S 487271 diện tích 9.280m<sup>2</sup> (sổ gốc cấp năm 2001) gồm: Bà ngoại ông (Nguyễn Thị T4), dì Lê Thị Thu T1 (L) và Lê Trường S ký tên vào hợp đồng tặng cho này (UBND thị trấn sau khi yêu cầu Công an thị trấn rà soát cung cấp) và cũng trong năm 2015 ông có xây dựng 01 căn nhà xây cấp 4 diện tích 80m<sup>2</sup> kinh phí khoảng 300.000.000 đồng, xây 01 hồ chứa nước để tưới thanh long kinh phí khoảng 40.000.000 đồng, mắc điện kinh phí 15.000.000 đồng trên thửa đất này và ở ổn định từ đó đến nay không ai tranh chấp.

Thời điểm năm 2009 ông bà ngoại của ông (bà Nguyễn Thị T4, ông Lê Văn H2) vẫn khỏe mạnh minh mẫn, tinh táo. Ông Lê Văn H2 mặc dù sống ở Bình Thuận như có khẩu ở thành phố Hồ Chí Minh không có khẩu tại huyện H, Bình Thuận.

Khi làm giấy sang nhượng đất năm 2009, ông K1 không có biết diện tích đất trên đã được ông bà ngoại ông có di chúc cho bà Lê Thị Thu T1 (L) trước đó. Năm 2018 sau khi xảy ra tranh chấp giữa dì (bà Lê Thị Thu T1) và mẹ ông (bà Lê Thị Minh D) thì ông mới nghe nói có 02 di chúc một cái cho dì T1 và 01 cái cho cậu Lê Văn K (di chúc lập sau năm 2009).

Năm 2015 khi lập hợp đồng tặng cho ông thừa đất trên tại UBND thị trấn T, huyện H, ông N1 ông còn sống (ông ngoại mất năm 2010, bà ngoại mất năm 2017). Thời điểm năm 2015 khi lập hợp đồng tặng cho đất cho ông bà ngoại ông vẫn còn minh mẫn, tinh táo, đủ năng lực hành vi dân sự khi ký hợp đồng tặng cho, cùng ký còn có dì T1 (L) và S có sự chứng kiến của cậu K (Vì khi ký hợp đồng cậu K đang sống chung với bà ngoại, nhà chỉ có 02 mẹ con). Khi lập hợp đồng tặng cho dì T1 (L) và S ký tại UBND thị trấn T, còn bà ngoại ông ký tại nhà (cán bộ UBND thị trấn T đem văn bản đến tận nhà cho bà ngoại ông ký (lý do vì bà ngoại ông bị xe honda va quẹt trúng bàn chân đi không được).

Ông xác nhận chữ viết trong nội dung giấy sang đất ruộng là do mẹ ông (bà Lê Thị Minh D) viết, chữ ký T4 là do bà ngoại ông ký, chữ viết tên Nguyễn Thị T4 là do mẹ ông viết, mẹ ông không ký vào văn bản này, lý do vì sao ông không biết rõ.

Việc bà ngoại ông thống nhất lập hợp đồng tặng cho ông sử dụng diện tích đất trên là do ông có công đóng góp tiền để nuôi dưỡng ông bà ngoại và cậu K từ năm 2009 trong Giấy sang đất ruộng cũng thể hiện rõ vấn đề này, đồng thời chuyển một số tiền theo yêu cầu của ngoại cho dì Lê Thị Thu T5 ở Tp . để trang trải cuộc sống gia đình dì. Ông đã nhận 03 sào đất sử dụng trồng thanh long từ năm 2009 đến nay, đồng thời đã xây dựng nhà và các công trình khác trên đất, trong gia đình ai cũng biết và không có ý kiến gì. Tuy nhiên đến cuối năm 2017 dì Thúy Ly và mẹ ông xảy ra tranh chấp dì T1 (L) viết đơn nói là mẹ ông (bà Lê Thị Minh D) dùng lời lẽ ngon ngọt dụ dỗ lẫn hăm dọa gây áp lực bắt ngoại của ông bán rẽ cho ông 3.000m<sup>2</sup> vườn là không đúng sự thật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2023/DS-ST ngày 20 tháng 02 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Hàm Thuận Nam đã quyết định:

Căn cứ vào: Khoản 6 Điều 27; khoản 11, 14 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Điều 147, Điều 266, Điều 269, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Các Điều 649, 650, 652, 653, 658, 663, 664 và Điều 667 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 169 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Điều 6 Luật Nhà ở năm 2014;

- Điều 106 Luật đất đai năm 2003 và Điều 167 Luật đất đai năm 2013;

- Khoản 1 Điều 12; khoản 2 Điều 26 và khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án..

Tuyên xử: Không chấp nhận yêu cầu của bà Lê Thị Minh D về việc yêu cầu tuyên bố văn bản chứng thực số 19/TN ngày 29/01/2007 của UBND thị trấn T và Văn bản công chứng số 1227 ngày 10/10/2016 của Văn phòng C1 là vô hiệu.

Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Lê Thị Thu T1 (L). Buộc bà Lê Thị Minh D phải chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật việc sử dụng tài sản của bà

Lê Thị Thu T1 (L) đối với căn nhà số G N, khu phố L, thị trấn T, huyện H, tỉnh Bình Thuận.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 28 tháng 02 năm 2023, nguyên đơn bà Lê Thị Minh D nộp đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét sửa bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Hàm Thuận Nam chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ngày 02/3/2023 Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Hàm Thuận Nam có Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 01/QĐ-VKS-DS đối với toàn bộ Bản án số 04/2023/DS-ST ngày 20/02/2023 của Tòa án nhân dân huyện Hàm Thuận Nam, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận xét xử phúc thẩm vụ án theo hướng hủy bản án dân sự sơ thẩm để xét xử lại, về các vấn đề sau đây:

- Về việc xác định quan hệ pháp luật tranh chấp: Tòa án nhân dân huyện Hàm Thuận Nam thụ lý việc dân sự yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu sau đó khi có tranh chấp thì chuyển thành vụ án là chưa đúng với yêu cầu của nguyên đơn.

- Về việc xác định tư cách bị đơn trong vụ án là chưa đúng quy định tại khoản 3 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Tòa án cấp sơ thẩm không đưa những người con thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà T4, ông H2 vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan làm ảnh hưởng đến quyền lợi ích hợp pháp của họ.

**\* Tại phiên tòa phúc thẩm:**

- Đại diện của nguyên đơn thay đổi yêu cầu kháng cáo hủy bản án sơ thẩm vì các lý do: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án huyện H tuyên Di chúc số chứng thực 19/TN ngày 29/01/2007 của UBND thị trấn T và Di chúc số 1227 ngày 10/10/2016 của Văn phòng C1 để lại toàn bộ tài sản của ông H2 và bà T4 cho bà T1 và ông K là vô hiệu, vì giấy chứng nhận đứng tên hộ bà T4 nhưng khi lập di chúc và chứng thực lại bỏ chữ hộ là sai, không đúng pháp luật ảnh hưởng đến quyền lợi của các con ông H2 và bà T4; tại thời điểm lập di chúc ông H2 (81 tuổi) và bà T4 (77 tuổi) không còn minh mẫn, sáng suốt nhưng không có 02 người làm chứng và không có xác nhận của bác sỹ; chưa đưa đầy đủ các con của ông H2 và bà T4 vào tham gia tố tụng là ảnh hưởng đến quyền lợi của các con ông H2 và bà T4.

- Bà Lê Thị Thu T1, ông Lê Văn K, ông Nguyễn Trường S1 yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Ông Lê Đức C đồng ý theo yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn.

**\* Kiểm sát viên phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:**

- Về tố tụng: Người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật tố tụng trong quá trình giải



quyết vụ án và tại phiên tòa.

- Về nội dung kháng cáo của nguyên đơn: Xét kháng cáo của nguyên đơn nhận thấy Bản án sơ thẩm số 04 ngày 20/02/2023 của Tòa án nhân dân huyện Hàm Thuận Nam có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự mà cấp phúc thẩm không thể khắc phục được.

Về nội dung kháng nghị: Đề nghị Hội đồng xét xử xác định lại tư cách bị đơn trong vụ án và tòa sơ thẩm không đưa những người con thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà T4, ông H2 vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan làm ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của họ mà tòa phúc thẩm không thể khắc phục được.

Do đó, căn cứ Điều 663, 667, 668 Bộ luật dân sự năm 2005, Điều 611, 612, 644 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự đề nghị HĐXX:

- Chấp nhận kháng nghị số 01 ngày 02/03/2023 của Viện Kiểm sát nhân dân huyện Hàm Thuận Nam, hủy Bản án sơ thẩm số 04 ngày 20/02/2023 của Tòa án nhân dân huyện Hàm Thuận Nam, chuyển hồ sơ về cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

- Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các tài liệu, chứng cứ, ý kiến trình bày và tranh luận tại phiên tòa của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận thấy:*

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Nguyên đơn bà Lê Thị Minh D làm đơn kháng cáo trong thời hạn luật định nên được xem xét, giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[1.2] Đại diện UBND thị trấn T và đại diện Văn phòng C2 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự này.

[1.3] Vụ án này ban đầu Tòa án nhân dân huyện Hàm Thuận Nam thụ lý việc dân sự yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu, tuy nhiên sau đó các đương sự có tranh chấp nên Tòa án đã chuyển việc dân sự thành vụ án dân sự để giải quyết theo thủ tục chung là không ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự và vẫn đảm bảo về thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.4] Trong vụ án này, nguyên đơn bà D khởi kiện yêu cầu tòa án tuyên bố Di chúc chứng thực số 19/TN ngày 29/01/2007 của UBND thị trấn T và Di chúc số công chứng 1227 ngày 10/10/2016 của Văn phòng C1 là vô hiệu vì liên quan

đến tài sản của hộ gia đình bà Nguyễn Thị T4 và ông Lê Văn H2 cùng các con của ông bà nhưng chỉ có một mình bà T4 định đoạt toàn bộ tài sản di chúc để lại cho bà Lê Thị Thu T1 và ông Lê Văn K là không đúng pháp luật, xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn cũng là thành viên trong hộ gia đình bà T4. Ngược lại, bà Lê Thị Thu T1 và ông Lê Văn K cho rằng cả hai bản di chúc đều được lập hợp pháp nên không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Do đó, xác định bị đơn trong vụ án này là bà Lê Thị Thu T1 và ông Lê Văn K theo quy định tại khoản 2 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự; xác định UBND thị trấn T và Văn phòng C2 chỉ là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án theo quy định tại khoản 2 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự;

[1.5] Tòa án nhân dân huyện Hàm Thuận Nam thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 11 và khoản 14 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời khai của các đương sự nhận thấy:

2.1] Di chúc được chứng thực số 19/TN ngày 29/01/2007 tại UBND thị trấn T có thể hiện nội dung vợ chồng bà Nguyễn Thị T4, ông Lê Văn H2 có tài sản gồm:

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S487271, do bà T4 đứng tên chủ quyền, đất có tổng diện tích 9280m<sup>2</sup> (trong đó thửa 600 là vườn tạp 6680m<sup>2</sup>, lúa 2600m<sup>2</sup> (thửa 601, 602, 551), thuộc tờ bản đồ 1b, tọa lạc tại khu phố L, thị trấn T, huyện H, tỉnh Bình Thuận do U cấp ngày 06/02/2001.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V 884786, do bà Nguyễn Thị T4 đứng chủ quyền, thửa 583 có tổng diện tích 460 m<sup>2</sup> (200m<sup>2</sup> thổ cư và 260m<sup>2</sup> quả) tờ bản đồ 1b, tọa lạc tại khu phố L, thị trấn T, huyện H, tỉnh Bình Thuận do U cấp ngày 23/05/2003.

Ông H2 và bà T4 đồng ý lập di chúc để lại cho bà Lê Thị Thu T1 được thừa hưởng các tài sản trên. Khi lập di chúc thì ông H2 và bà T4 còn minh mẫn sáng suốt, không ai lừa dối, đe dọa, cưỡng ép, ông bà lập di chúc là tự nguyện, được lập thành 04 bản, mỗi bản 02 trang có giá trị như nhau, có chữ ký của bà T4 (không có chữ ký của ông H2) và được UBND thị trấn T chứng thực bà Nguyễn Thị T4 đã tự nguyện lập di chúc, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, bà T4 đọc lại di chúc, đồng ý nội dung di chúc và ký vào di chúc.

[2.2] Xét về hình thức của Di chúc lập ngày 29/01/2007 là di chúc bằng văn bản, được lập và chứng thực tại UBND thị trấn T. Về trạng thái tinh thần của người lập di chúc vào năm 2007 thì ông H2 77 tuổi, bà T4 72 tuổi, thì theo lời khai của người làm chứng là bà Trương Thị N (là con nuôi của bà T4 và ông H2) cho rằng tại thời điểm bà T4 và ông H2 lập di chúc ngày 29/01/2007 đang còn tỉnh táo, khỏe mạnh, minh mẫn; ông Nguyễn Văn B1 (Phó Chủ tịch UBND thị trấn T) là người chứng thực di chúc cho biết thời điểm lập di chúc ông H2 và bà T4 đang khỏe mạnh, minh mẫn, việc lập di chúc là hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc. Do đó về hình thức của di chúc được lập là đúng quy định tại

Điều 2, 4, 5, 7, 9, 10, 11, 13,14 24, 38, 43, 50 Nghị định 75/2000/NĐ-CP ngày 08/12/2000 của Chính phủ về công chứng, chứng thực và các Điều 649, 650, 653, 657 Bộ luật dân sự năm 2005.

[2.3] Xét về nội dung của di chúc: UBND thị trấn T cho biết, tại thời điểm chứng thực di chúc thì UBND thị trấn T chỉ chứng thực chữ ký của bà Nguyễn Thị T4, còn ông H2 không có hộ khẩu tại địa phương nên không chứng thực chữ ký của ông H2.

Ngoài bản di chúc trên thì bà Lê Thị Thu T1 còn cung cấp 02 bản di chúc có nội dung và được UBND thị trấn T chứng thực chữ ký của bà Nguyễn Thị T4 giống như trên, chỉ khác là có thêm chữ ký của ông Lê Văn H2 nhưng không được UBND thị trấn T chứng thực chữ ký của ông H2.

Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm bà D thừa nhận bà T4 và ông H2 cùng lập di chúc ngày 29/01/2007 là phù hợp với lời khai của bà T1, ông K và UBND thị trấn T. Do đó, có cơ sở xác định bản Di chúc ngày 29/01/2007 là di chúc chung của vợ chồng bà T4 và ông H2 và do ông H2 và bà T4 cùng lập để định đoạt tài sản chung của bà T4 và ông H2 cho bà T1.

[2.4] Về nguồn gốc quyền sử dụng đất cấp năm 2001 và năm 2003 do hộ bà Nguyễn Thị T4 khai hoang và sử dụng vào năm 1975 và năm 1978. Thời điểm được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hộ bà Nguyễn Thị T4 có 04 người là bà T4, bà T1, ông S1 và ông C. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm và phúc thẩm ông S1 đều thừa nhận ông có biết bà T4 và ông H2 lập di chúc cho bà T1 tài sản nhưng ông không có tranh chấp; tại tòa sơ thẩm ông C cũng xác nhận ông chỉ nhập hộ khẩu chung với bà T4, không liên quan đến tài sản, tài sản là của bà T4 và bà T1; trong đơn khởi kiện vào năm 2017 và năm 2018 chính bà D cũng thừa nhận các quyền sử dụng đất nói trên là do ông H2 và bà T4 tạo lập và là tài sản chung của ông H2 và bà T4. Như vậy, từ những dẫn chứng trên có cơ sở xác định giấy chứng nhận cấp năm 2001 và năm 2003 là tài sản do bà T4 và ông H2 tạo lập và là tài sản chung của ông H2 và bà T4, không liên quan đến những người có tên trong hộ khẩu gia đình bà T4. Do đó, bà T4 và ông H2 có quyền lập di chúc để định đoạt tài sản chung cho bà T1 theo quy định tại Điều 106 Luật đất đai năm 2003 và Điều 663 Bộ luật dân sự năm 2005. Nên Di chúc lập ngày 29/01/2007 là hợp pháp theo quy định tại Điều 652 Bộ luật dân sự năm 2005. Tòa án cấp sơ thẩm không đưa đầy đủ những người con của bà T4 và ông H2 vào tham gia tố tụng thì cũng không ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của họ và xác định họ không có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án này.

[2.5] Năm 2010, ông H2 chết, sau đó bà T4 thay đổi nội dung di chúc năm 2007 như sau:

Bà T4 bán, tặng cho một phần diện tích đất thuộc Giấy chứng nhận số S 487271, có tổng diện tích 9.280m<sup>2</sup> (mà trước đây bà T4 và ông H2 đã lập di chúc chung để lại cho bà Lê Thị Thu T1) cho ông Lê Trung K1. Đến ngày 22/6/2015 thì ông Lê Trung K1 được UBND huyện H cấp Giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất số CA 329801 thuộc thửa đất số 38, tờ 129, diện tích 2948m<sup>2</sup> tọa lạc tại khu phố L, thị trấn T, huyện H.

[2.6] Sau đó, bà T4 tiếp tục lập di chúc ngày 10/10/2016, có nội dung bà Nguyễn Thị T4 trong tinh thần minh mẫn, sáng suốt lập di chúc, bà là chủ sở hữu quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA 329802 do UBND huyện H cấp ngày 22/6/2015, đối với thửa đất số 26, tờ 129 ở khu phố L, thị trấn T, huyện H, diện tích 3.823,3m<sup>2</sup>, sau khi bà qua đời thì để lại cho ông Lê Văn K. Di chúc này được chứng nhận tại Văn phòng C1. Bà T4 lập di chúc là tự nguyện, có năng lực hành vi dân sự, không bị lừa dối, đe dọa, cưỡng ép, mục đích nội dung di chúc không vi phạm pháp luật, trái đạo đức xã hội, bà T4 tự đọc di chúc, đồng ý ký và điểm chỉ vào di chúc trước mặt công chứng viên. Thửa đất này thuộc giấy chứng nhận số S 487271, có tổng diện tích 9.280m<sup>2</sup> mà trước đây bà T4 và ông H2 đã lập di chúc chung để lại cho bà Lê Thị Thu T1. Việc bà T4 lập một di chúc khác định đoạt toàn bộ tài sản chung của bà T4 và ông H2 là không đúng quy định tại khoản 2 Điều 664 Bộ luật dân sự năm 2005. Khi ông H2 chết thì di chúc năm 2007 có hiệu lực một phần nên bà T4 chỉ được định đoạt phần tài sản của bà T4 mà không được định đoạt phần tài sản của ông H2. Tuy nhiên, do bà T1 là người đã được ông H2 để lại ½ tài sản theo Di chúc 2007 đã đồng ý với bà T4 để lại toàn bộ diện tích đất 3.823,3 m<sup>2</sup> thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA 329802 nêu trên cho ông Lê Văn K. Do đó, căn cứ khoản 5 Điều 667 Bộ luật dân sự năm 2005, di chúc của bà Nguyễn Thị T4 lập ngày 10/10/2016 là di chúc hợp pháp, không bị vô hiệu.

[2.7] Xác định di sản bà Nguyễn Thị T4 và ông Lê Văn H2 để lại cho bà Lê Thị Thu T1 theo Di chúc lập ngày 29/01/2007 hiện chỉ còn một phần đó là quyền sử dụng đất số V 884786, có tổng diện tích 460m<sup>2</sup> (trong đó có 200m<sup>2</sup> đất thổ cư và 260m<sup>2</sup> đất quả) thuộc tờ bản đồ số 1b, thửa đất số 583, tọa lạc tại khu phố L, thị trấn T, huyện H, tỉnh Bình Thuận do UBND huyện H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V 884786 cho hộ bà Nguyễn Thị T4 vào ngày 23/05/2003.

Nay bà Lê Thị Thu T1 có yêu cầu được nhận phần tài sản hiện bà đang quản lý, sử dụng là thửa đất số 583 nêu trên, các quyền sử dụng đất khác bà không yêu cầu, không có tranh chấp. Do đó, căn cứ khoản 3 Điều 667 Bộ luật dân sự năm 2005, thì di chúc bà Nguyễn Thị T4 và ông Lê Văn H2 lập vào ngày 29/01/2007 có hiệu lực một phần (đối với thửa đất số 583).

[2.8] Từ những nhận định trên, xét thấy không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Lê Thị Minh D yêu cầu Tòa án tuyên Di chúc chứng thực số 19/TN ngày 29/01/2007 của UBND thị trấn T và Di chúc công chứng số 1227 ngày 10/10/2016 của Văn phòng C1 là vô hiệu; Có cơ sở chấp nhận một phần trong nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Hàm Thuận Nam về xác định lại bị đơn trong vụ án là bà Lê Thị Thu T1 và ông Lê Văn K nên sửa bản án sơ thẩm về xác định tư cách bị đơn trong vụ án.

[3] Về yêu cầu độc lập của bà Lê Thị Thu T1 buộc bà Lê Thị Minh D chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật về thực hiện quyền sở hữu về tài sản: Như đã nhận định ở trên thì Di chúc lập ngày 29/01/2007 có hiệu lực một phần đối với thửa đất số 583, có tổng diện tích 460 m<sup>2</sup> (trong đó có 200m<sup>2</sup> thổ cư và 260m<sup>2</sup> quả), tọa lạc tại khu phố L, thị trấn T, huyện H, tỉnh Bình Thuận do UBND huyện H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V 884786 cho hộ bà Nguyễn Thị T4 vào ngày 23/05/2003. Trên thửa đất có căn nhà số G, đường N do bà T1 ở từ trước đến nay. Nhưng bà D cho rằng đây là nhà của cha mẹ bà nên bà có hành vi hàn cửa, đập phá nhà ở của bà T1 là vi phạm khoản 1 Điều 6 Luật nhà ở năm 2014. Như vậy, bà Lê Thị Minh D có hành vi cản trở trái pháp luật đối với bà Lê Thị Thu T1 là xâm phạm đến quyền, lợi ích hợp pháp của bà T1 về quyền sở hữu nhà ở, quyền khác đối với tài sản nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà Lê Thị Minh D phải chấm dứt hành vi vi phạm là phù hợp, đúng quy định tại Điều 169 Bộ luật dân sự năm 2015.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Lê Thị Minh D là người cao tuổi, xin được miễn tiền án phí nên tòa án cấp sơ thẩm miễn án phí cho bà D là đúng quy định tại Điều 12, Điều 14 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Hoàn trả cho bà Lê Thị Thu T1 số tiền 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí đã nộp là đúng quy định.

[5] Về chi phí tố tụng: Đối với chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ do bà Lê Thị Thu T1 tự nguyện chịu, không yêu cầu giải quyết nên tòa án sơ thẩm không xem xét là phù hợp.

[6] Các vấn đề khác: Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, bà Lê Thị Minh D yêu cầu giám định chữ ký của ông Lê Văn H2 trong các bản di chúc lập 2007, tuy nhiên Phòng K4 Công an tỉnh B không có đủ cơ sở để giám định.

[7] Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Lê Thị Minh D là người cao tuổi, có đơn xin miễn tiền án phí nên miễn án phí cho bà D theo quy định tại Điều 12, Điều 14 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

[1] Căn cứ: Khoản 2 Điều 308 và Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Chấp nhận một phần Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 01/QĐ-VKS-DS ngày 02/3/2023 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Hàm Thuận Nam về việc xác định lại tư cách bị đơn trong vụ án. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2023/DS-ST ngày 20/02/2023 của Tòa án nhân dân huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận về việc xác định lại tư cách bị đơn trong vụ án.

[2] Căn cứ: Khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Lê Thị Minh D, giữ nguyên Bản án sơ thẩm

số 04/2023/DS-ST ngày 20/02/2023 của Tòa án nhân dân huyện Hàm Thuận Nam.

[3] Căn cứ:

- Khoản 6 Điều 27; khoản 11, 14 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Điều 147, Điều 266, Điều 269, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;
- Các Điều 649, 650, 652, 653, 658, 663, 664 và Điều 667 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 169 Bộ luật dân sự năm 2015;
- Điều 6 Luật Nhà ở năm 2014;
- Điều 106 Luật đất đai năm 2003 và Điều 167 Luật đất đai năm 2013;
- Điều 2, 4, 5, 7, 9, 10, 11, 13, 14, 24, 38, 43, 50 Nghị định 75/2000/NĐ-CP ngày 08/12/2000 của Chính phủ về công chứng, chứng thực.
- Khoản 1 Điều 12; khoản 2 Điều 26 và khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

[4] Tuyên xử:

- Không chấp nhận yêu cầu của bà Lê Thị Minh D về việc yêu cầu tuyên bố văn bản chứng thực số 19/TN ngày 29/01/2007 của UBND thị trấn T và Văn bản công chứng số 1227 ngày 10/10/2016 của Văn phòng C1 là vô hiệu.
- Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Lê Thị Thu T1 (L). Buộc bà Lê Thị Minh D phải chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật việc sử dụng tài sản của bà Lê Thị Thu T1 đối với căn nhà số G N, khu phố L, thị trấn T, huyện H, tỉnh Bình Thuận.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Lê Thị Minh D được miễn nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.
- Hoàn trả lại bà Lê Thị Thu T1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tiền số 0006258 ngày 13 tháng 4 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Hàm Thuận Nam.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Lê Thị Minh D được miễn tiền án phí dân sự phúc thẩm.

[7] Những quyết định khác của Bản án sơ thẩm số 04/2023/DS-ST ngày 20/02/2023 của Tòa án nhân dân huyện Hàm Thuận Nam không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[8] Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (13/02/2025)

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành*

*án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh B.Thuận;
- TAND huyện Hàm Thuận Nam;
- Chi cục THADS Hàm Thuận Nam;
- Các đương sự;
- Lưu: hs vụ án, Tổ HCTP; Tòa DS;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

**Phạm Phong Lan**